



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

Phụ lục số II
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Thép Thủ Đức – Vnsteel
- Tên viết tắt: Thép Thủ Đức - Vnsteel
- Tên tiếng anh: Vnsteel – Thuduc steel joint stock company
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0305409326
- Vốn điều lệ: 122.253.930.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 122.253.930.000 đồng
- Địa chỉ: Km 9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM
- Số điện thoại: 08.38969612
- Số Fax: 08.37310154
- Websit: www.thepthuduc.com.vn
- Email: thepthuducvkc@vnn.vn
- Mã cổ phiếu: TDS

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel có nguồn gốc hình thành từ những năm 1960 với tên ban đầu là *Việt Nam Kim Khí Công ty - VIKIMCO*, do chủ người Việt Nam điều hành và quản lý. Cơ sở vật chất lúc ban đầu rất nghèo nàn chỉ có một phân xưởng cán, sản xuất một vài loại sản phẩm thép tròn như Ø8, Ø10 với sản lượng khoảng 500-1.000T/năm, bằng nguồn phôi nhập khẩu kích thước 50 x 50.

Sau ngày thống nhất đất nước (30/4/1975) Công ty vẫn được điều hành và quản lý bởi chủ cũ.

Từ ngày 01/01/1978 VIKIMCO chính thức được đặt dưới sự điều hành và quản lý của Công ty Luyện Kim Đen thuộc Bộ Cơ Khí và Luyện Kim và được đổi tên thành **Nhà máy Quốc doanh Cán thép VIKIMCO**.

Ngày 27/07/1988 Nhà máy Quốc doanh Cán thép VIKIMCO đổi tên thành Nhà máy Thép thủ Đức.

Giai đoạn 1991 - 1995: Đây là giai đoạn Nhà máy đầu tư để phát triển sản xuất, tổng số tiền đầu tư chiều sâu và đầu tư mở rộng là 90 tỷ đồng. Một số công trình đã được đầu tư xây dựng như:

- Lắp đặt thêm 1 lò luyện thép hồ quang 12 tấn/mé.
- Lắp đặt dây chuyền đúc thép liên tục 2 dòng có công suất 70.000 tấn/năm. Đầu tư hai nhà xưởng và các thiết bị tiếp nhân chế biến sắt vụn
- Lắp đặt dây chuyền sản xuất Oxy 150 m³/h phục vụ cường hóa trong quá trình nấu luyện, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải cho 2 lò luyện thép.

- Lắp đặt trạm cấp điện 12,5 MVA cung cấp điện cho 2 lò luyện thép 66kv/15kv.
- Lắp đặt phân xưởng cán mới công suất 120.000 tấn/năm, với thiết bị công nghệ của Đài Loan.
- Lắp đặt các thiết bị để phục vụ cho công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm như: Máy kéo nén, máy phân tích quang phổ v...

Từ năm 1995 Nhà máy đã đưa các công trình trên vào khai thác sử dụng, nâng năng lực sản xuất thép thỏi của Nhà máy lên 50.000 tấn/năm và năng lực sản xuất của 2 phân xưởng cán lên 160.000 tấn/năm. Sản lượng thép cán đạt được trong những năm 1996- 1998 đạt xấp xỉ 100.000 tấn/năm, tăng 10 -15 lần so với những năm đầu.

Giai đoạn 2000 đến nay: Ổn định sản lượng, nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO-9002/1994 và nay là ISO-9001/2008.

- Lắp đặt lò nung mới hiện đại theo thiết kế của Đài Loan để tự động hóa quá trình nung gồm 01 lò 12T/h Xưởng cán 1 và 1 lò 25T/h Xưởng cán 2. Cải tạo toàn diện các cụm thiết bị cán 1 để tự động hóa thay cho thao tác thủ công, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao.

- Cải tạo trạm nâng cấp trạm cấp điện 12,5 MVA, 66kv/15kv thành trạm 25MVA, 110kv/15 kv. Trang bị máy tiện CNC để gia công rãnh hình trục cán. Lắp thêm dây chuyền sản xuất oxy 350m³/h, phục vụ cho luyện thép và kinh doanh oxy. Cải tạo hệ thống hút bụi lò luyện thép, đảm bảo môi trường xanh, sạch.

- Cải tạo Xưởng cán 2 bằng cách đầu tư thêm 2 cụm giá cán tinh kiểu đứng và kiểu nằm của Simac, dùng động cơ 1 chiều, tự động điều chỉnh, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, cùng với nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đưa năng suất cán 2 có thể đạt 150.000T/năm.

- Phòng QLCL được trang bị thêm các máy sử dụng chương trình vi tính: Máy thử cơ tính vạn năng 100T, máy phân tích quang phổ. Phòng được cấp chứng chỉ ISO 17025 công nhận phòng thí nghiệm hợp chuẩn.

- Xây dựng bến sà lan 500T phục vụ cho công tác xuất nhập hàng hóa qua đường sông và mở rộng thêm gian chứa thành phẩm thép cán.

- Trong giai đoạn này sản xuất thép thỏi đã đạt sản lượng từ 70.000 - 80.000 tấn/năm.

Từ ngày 01/07/2007 Nhà máy Thép Thủ Đức được đổi tên thành Công ty Thép thủ Đức trực thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam.

Từ ngày 01/01/2008 Công ty Thép Thủ Đức chuyển thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

- Tháng 02/2009 Công ty đầu tư lắp đặt lò tinh luyện LF nhằm nâng cao chất lượng phôi thép, tăng năng suất lò luyện thép lên từ 20% - 25%. Cải tạo giai đoạn I hệ thống hút bụi lò luyện thép, lắp thêm 01 động cơ 400 KVA, giảm khó bụi, bảo vệ môi trường, Cải tạo lò nung phôi thép 2,2 m (25 tấn/h) lên 4, 2 m (35 tấn/h).

- Năm 2010 Công ty đầu tư lắp đặt hệ thống lọc, sử lý nước thải sinh hoạt, đầu tư công nghệ đốt gas lò nung phôi thép thay cho dầu FO tạo nên môi trường làm việc thân thiện hơn. Cuối năm 2010 Sở Tài nguyên và Môi trường, Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định chính thức công nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức thực hiện xong đề án bảo vệ môi trường.

- Tháng 01/2011 Công ty đầu tư lắp đặt lò luyện dung tích 20 tấn/mẻ, biến thế 16.000 KVA và hệ thống đúc liên tục 2 dòng mới thay thế cho các thiết bị cũ nhằm nâng cao chất lượng phôi thép, năng suất lò luyện thép hiện nay đạt trên 15.000 tấn phôi thép/tháng.

- Đầu năm 2012 đầu tư cải tạo lò nung phôi thép 4,2 m (35 tấn/h) lên 6,0 m (45 tấn/h) sản lượng thép cán có thể đạt 200.000 tấn/năm, cải tạo lò nung bằng dầu FO thành lò nung sử dụng khí gas, cải thiện môi trường làm việc, giảm chi phí sản xuất.

- Năm 2013 đầu tư cải tạo dàn cán thô từ hàng ngang chuyển thành hàng dọc, nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Năm 2014 đầu tư lò gia nhiệt trung tần, cán trực tiếp giảm giá thành cán thép, nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Năm 2015 đầu tư 4 hạng mục nhằm nâng cao năng lực sản xuất gồm: Mua một xe tải ben, 01 máy phay rãnh vằn, máy đóng bó thành phẩm thép cán và lắp đặt hệ thống điều khiển chương trình nấu luyện.

- Năm 2016 đầu tư 02 hạng mục gồm: Mua một xe đào hiệu huundai gầu 0,9m³, đầu tư mới máy biến thế 25MVA nhằm nâng cao năng xuất xưởng luyện thép.

Từ ngày 15/4/2016 Công ty cổ phần Thép Thủ Đức chuyển thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel.

3. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn hoạt động:

3.1 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp.

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng.

- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí.

- Kinh doanh khai thác cảng.

- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

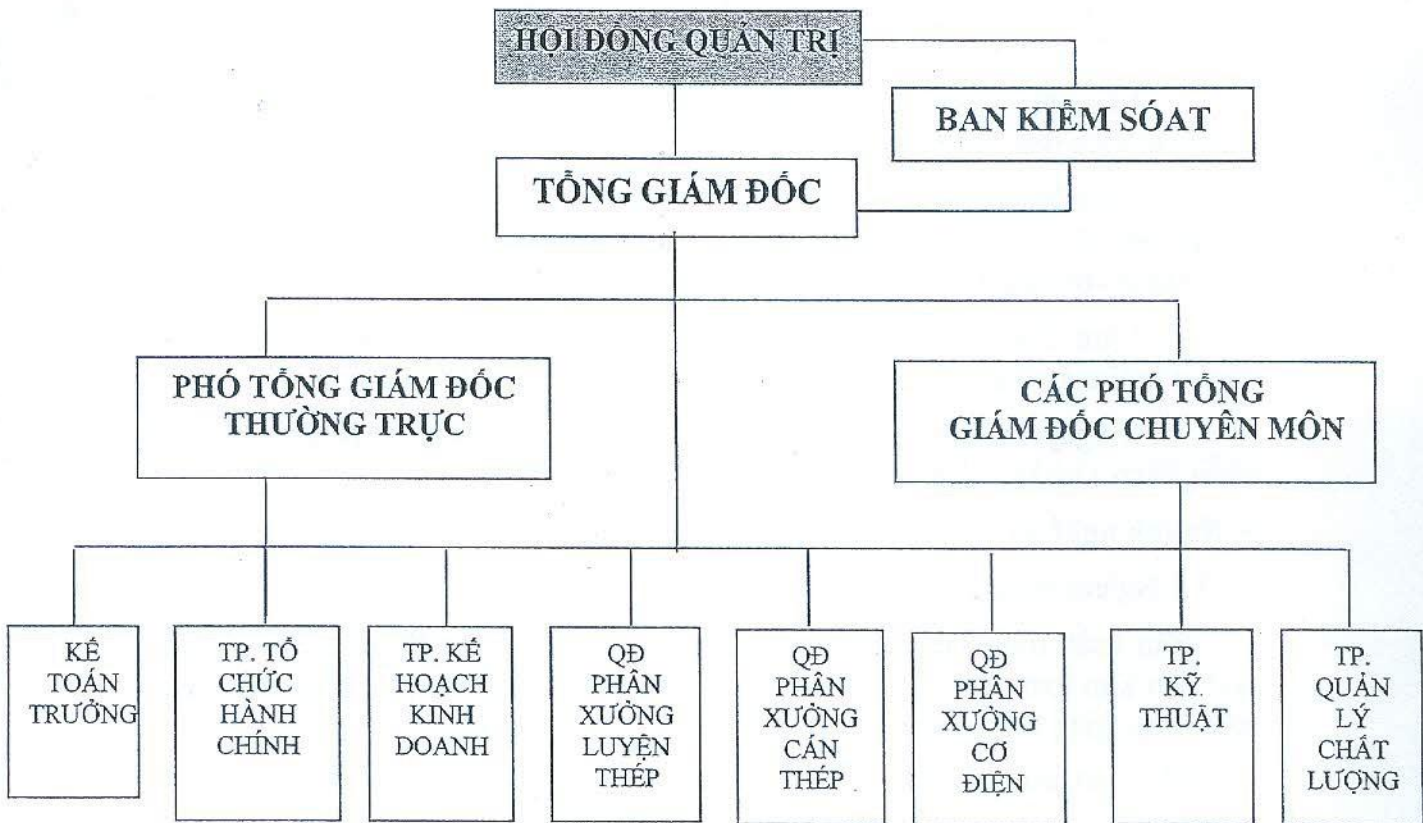
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở ./.

3.2 Địa bàn kinh doanh:

Sản phẩm thép cán và phôi thép của Công ty được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ra các nước trong khu vực.

4. Thông tin về mô hình quản trị, kinh doanh và bộ máy quản lý

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY



5. Định hướng phát triển.

- Tổ chức tốt công tác dự báo thị trường để xây dựng kế hoạch, định hướng kinh doanh đúng, hiệu quả.

- Bám sát thực tiễn sản xuất kinh doanh của Công ty để kịp thời điều chỉnh, bổ sung cơ chế kinh doanh - tài chính của Công ty cho phù hợp. Trong đó đặc biệt chú ý đến cơ chế bán hàng nhằm giải phóng nhanh vốn tồn đọng, tăng vòng quay vốn, tăng hiệu suất sử dụng vốn.

- Tiếp tục nghiên cứu, triển khai công tác tổ chức lao động khoa học nâng cao năng suất lao động.

- Đẩy mạnh sản xuất phôi thép, cung cấp đủ cho dây chuyền cán và tiêu thụ phôi nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tiến tới niêm yết cổ phiếu Công ty lên sàn giao dịch chứng khoán.

- Chuẩn bị dự án di dời nhà máy ra khỏi thành phố, theo hướng phát triển bền vững, đảm bảo môi trường.

- Trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đảm bảo lợi ích của cổ đông; đảm bảo việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, xây dựng môi trường làm việc xanh, sạch, đẹp, duy trì danh hiệu nhà máy công viên.

6. Các rủi ro

Tình hình kinh tế thế giới vẫn bất ổn chưa thoát ra khỏi khủng hoảng, trong nước kinh tế vi mô còn khó khăn, thị trường bất động sản có chuyển biến đáng kể; tiềm ẩn nhiều rủi ro trong sản xuất, kinh doanh ngành vật liệu xây dựng nói chung trong đó có các đơn vị sản xuất thép xây dựng.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

- Doanh thu: 1.711,638 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 43,920 tỷ đồng.
- Nộp ngân sách: 43,490 tỷ đồng.

Năm 2016 thị trường thép thế giới biến động khó lường. Đầu năm giá thép trên thế giới liên tục tăng mạnh và để giữa Quý II giá đảo chiều đi xuống. Sang tháng 6 giá phục hồi trở lại và giữ chiều hướng tăng trong những tháng cuối năm 2016. Đặc biệt từ cuối quý III, giá một số nguyên liệu chính như than mỡ, than cốc tăng vọt liên tục với biên độ lớn.

Năm 2016 năm đầu cả nước thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm hơn dự báo, tăng trưởng thương mại toàn cầu giảm mạnh, hoạt động của thị trường hàng hóa kém sôi động, giá cả hàng hóa thế giới ở mức thấp đã ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam.

Kinh tế trong nước tương đối ổn định, tăng trưởng GDP năm 2016 ước đạt 6,4%, lạm phát được kiểm soát, mặt bằng lãi suất ổn định tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp. Ngành thép có tăng trưởng khá do nhu cầu trong nước giữ ở mức ổn định. Bộ công thương đã có Quyết định chính thức về việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với phôi thép và thép cán dài. Tuy nhiên các doanh nghiệp thép vẫn gặp nhiều khó khăn như: phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu trong khi giá thép thế giới biến động khó lường, thị trường trong nước cạnh tranh khá gay gắt do cung vượt cầu, nguồn cung trong nước gia tăng do một số dự án mới đi vào hoạt động, thép nhập khẩu giá rẻ thâm nhập vào thị trường đặc biệt là thép Trung Quốc vv...

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế trong nước, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành Công ty nhạy bén trong dự báo về giá cả, thị trường, đưa ra nhiều quyết sách sát với tình hình, nên duy trì được tốt sản xuất, hiệu quả sản xuất kinh doanh khá, ổn định thu nhập của người lao động. Các chỉ tiêu thực hiện so với kế hoạch đạt tương đối tốt trước bối cảnh khó khăn; phôi thép sản xuất 169.220 tấn đạt 105,76 % so với kế hoạch, tăng 6,66 % so với năm 2015; thép cán sản xuất 154.252 tấn đạt 118,65 % so với kế hoạch, tăng 18,69 % so với năm 2015. Tiêu thụ thép cán đạt 159.814 tấn đạt 122,92% so với kế hoạch tăng 24,79% so với cùng kỳ; tiêu thụ phôi thép đạt 21.617 tấn đạt 86,44% so với kế hoạch, bằng 88,42% so với năm 2015 (tiêu thụ phôi thép giảm là trong năm Công

0540
CÔNG
CỔ PHẦN
THỊ
ĐỨC
C.T.P

ty đã tập trung cán để tiêu thụ tối đa theo thị trường). Lợi nhuận đạt 175,98 % so với kế hoạch, so với năm 2015 đạt 80 %.

b. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

Về cán thép: Phát huy tính ưu việt của lò gas và lò cảm ứng gia nhiệt khi cán trực tiếp phôi thép từ Phân xưởng Luyện Thép chuyển qua, góp phần hạ giá thành sản phẩm cán (tùy từng thời điểm ta có thể cán lò gas hoặc lò cảm ứng), phát huy tốt năng lực của máy đóng bó thành phẩm.

Về luyện thép: Đầu tư máy biến thế 25 MVA cho lò EBT do vậy sản lượng luyện thép tăng đáng kể từ 10% đến 20%, phát huy tốt phần mềm điều khiển chương trình nấu luyện nhằm giảm chi tiêu kinh tế đồng thời ổn định công nghệ thiết bị xưởng luyện.

Năm 2016 trong bối cảnh diễn biến kinh tế thế giới và trong nước hết sức phức tạp, khó lường đã tác động lớn đến hoạt động của ngành thép nói chung và của Công ty nói riêng, song CB.CNV Công ty đã nỗ lực, thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để khắc phục khó khăn, thúc đẩy sản xuất thép đạt hiệu quả tốt. Công ty đã cơ bản hoàn chỉnh, đồng bộ các cơ chế quản lý doanh nghiệp, áp dụng trong Công ty.

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách ban điều hành:

TT	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ tại Cty	Số CMND/ ĐKKD	Ngày cấp CMND/ ĐKKD	Nơi cấp CMND/ ĐKKD	Địa chỉ nơi cư trú	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Ghi chú
01	Nguyễn Phùng Hiền	Ủy viên HĐQT TGD	022024377	12/6/2002	TP. HCM	1/28a Hồng Lạc, P10, Q. TB, HCM	-	
02	Cao Anh Kiệt	Ủy viên HĐQT Phó TGD	022633850	15/6/2006	TP. HCM	Lê Công Kiều, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP. HCM	2.200	
03	Hoàng Công Thành	Phó TGD	025126911	30/5/2009	TP. HCM	15/2 ^E , Trần Bình Trọng, P5, Q.BT, TP.HCM	5.000	
04	Đào Dân Quý	Phó TGD	025860379	15/2/2014	TP. HCM	10-Đường 12, KP1, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM	-	
05	Đỗ Thị Long Châu	Kế toán Trưởng	023017810	11/11/2004	TP. HCM	18, Sơn Quỳnh, P.12, Q.Tân Bình, TP.HCM	-	

b. Những thay đổi trong ban điều hành:

+ Ông Dương Minh Chính thôi giữ chức Phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 01/4/2016 để giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

+ Ông Hoàng Công Thành được bổ nhiệm giữ chức Phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 01/8/2016.

+ Ông Đào Dân Quý được bổ nhiệm giữ chức Phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 01/8/2016.

- Tổng số cán bộ, công nhân viên hiện có: 399 người, trong năm tăng 27 người, giảm 29 người (lao động giảm tuyệt đối 02 người), chính sách đối với người lao động được chú trọng, gắn thu nhập của người lao động với thực hành tiết kiệm và chất lượng sản phẩm.

+ Điều chỉnh, ban hành quyết định thưởng phạt hệ số lương sản phẩm gắn với chất lượng sản phẩm và các chỉ tiêu tiêu hao vật tư chủ yếu trong toàn Công ty.

+ Công tác tổ chức ổn định đội ngũ, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu của sản xuất kinh doanh.

+ Tuân thủ đầy đủ các Quy định pháp luật, giải quyết chế độ chính sách một cách thỏa đáng cho người lao động, nội bộ đoàn kết tốt.

+ Xây dựng và triển khai một cách tích cực Chương trình, Kế hoạch phòng, chống tham nhũng và Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong Công ty.

+ Trong năm không xảy ra đơn thư khiếu kiện, tố cáo.

+ Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động luôn được quan tâm, thực hiện khám sức khỏe định kỳ và khám bệnh nghề nghiệp cho CB.CNV.

- Thường xuyên chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện tốt công tác an toàn lao động vệ sinh môi trường làm việc và môi trường xung quanh khu vực, điều kiện làm việc của người lao động được quan tâm chăm lo ngày một tốt hơn.

3. Tình hình đầu tư và thực hiện công tác kỹ thuật an toàn.

Công tác đầu tư được chú ý đúng mức, xác định công ty ở giai đoạn chuẩn bị di dời cho nên chỉ đầu tư các hạng mục thật cần thiết cho các khâu sản xuất và phục vụ sản xuất chính như Đầu tư máy biến áp 25MVA cho lò luyện EBT, đầu tư mua xe đào mới, phần mềm điều khiển nấu luyện. Trong năm đã thực hiện xong, đúng tiến độ các hạng mục đầu tư đã đưa vào vận hành mang lại hiệu quả tốt, góp phần giảm chi phí tiêu hao vật tư nguyên liệu, năng lượng tạo lợi thế cạnh tranh sản phẩm của Công ty.

Đã lập phương án di dời, xây dựng nhà máy mới công suất 250.000 tấn thép thỏi/năm, 240.000 tấn thép cán/năm (đã lập F/S; làm việc với UBND thành phố Hồ Chí Minh, khu công nghiệp Hiệp Phước Nhà Bè, Tổng Công ty Thép Việt Nam, Bộ Công Thương).

Tổ chức sửa chữa bảo dưỡng thiết bị định kỳ tốt, không để xảy ra sự cố lớn về thiết bị đã góp phần tăng hiệu suất hoạt động thiết bị công nghệ, tăng năng suất ở cả khâu luyện và cán thép.

Đảm bảo dự phòng tối thiểu nhưng đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất, giảm chi phí vật tư, thiết bị tồn kho.

Thực hiện tốt Công tác ATLĐ. Các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đã được tổ chức bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra đúng kỳ hạn không để xảy ra sự cố. Số tai nạn lao động giảm, không để xảy ra tai nạn lao động nặng. Chú trọng xây dựng nhà máy xanh và sạch, cải thiện được môi trường làm việc cho người lao động.



4. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	2015	2016	% tăng giảm
	Tổng tài sản	381,3	388,4	2%
	Tài sản ngắn hạn	312,1	320,8	3%
	Tài sản dài hạn	69,2	67,6	-2%
	Tổng nguồn vốn	381,3	388,4	2%
	Nợ phải trả	179,9	172,4	-4%
	Vốn chủ sở hữu	201,4	215,9	7%

b) các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	2015	2016	% tăng giảm
1	Chỉ tiêu khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,74	2,64	51%
	Hệ số thanh toán nhanh	1,01	1,8	78%
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	Tổng nợ / tổng tài sản	47%	44%	-6%
	Tổng nợ / vốn chủ sở hữu	89%	80%	-11%
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho	10,96	15,74	44%
	Vòng quay tổng tài sản	4,15	4,40	44%
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời %			
	LNST/doanh thu thuần	2,7%	2,04%	-25%
	LNST/vốn chủ sở hữu	21,2%	16,1%	-24%
	LNST/tổng tài sản	11,2%	9,0%	-20%
	LN HĐKD/doanh thu thuần	3,5%	2,6%	-26%
5	Thu nhập/cổ phiếu			
	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu(đ/CP)	3.041	2.611	-14%
	Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12	16.474	17.662	

III- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

TT	Sản phẩm	ĐVT	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện Năm 2016	% so với kế hoạch	Năm 2016 so với năm 2015	
						Thực hiện 2015	% so 2015
I	Sản xuất						
1	Phôi thép	tấn	160.000	169.220	105,76	155.791	108,62
2	Thép cán	tấn	130.000	153.883	118,37	128.936	119,35
II	Tiêu thụ						
	- Thép cán	tấn	130.000	159.814	122,93	128.099	124,76
	- Phôi thép	tấn	25.000	21.616	86,47	24.446	88,42
III	Chỉ tiêu t/chính						
	- Doanh thu	tỷ. đ	1.345	1.711,6	127,21	1.585,4	107,95
	- Lợi nhuận(T/thuế)	tỷ. đ	25,0	43,92	175,68	55,0	79,82
	- Khấu hao	tỷ. đ	16,121	16,18	100,38	16,2	99,91
	- Nộp ngân sách	tỷ. đ		43,49		42,14	103,20

- Những tiến bộ công ty đã đạt được về chỉ tiêu tiêu hao kinh tế kỹ thuật chính

Vật tư	ĐVT	Định mức năm 2016	Thực hiện năm 2016	% năm 2016 so với định mức	Thực hiện năm 2015	% 2016 So với năm 2015	Ghi chú
SX Phôi thép :							
- Sắt thép vụn	tấn/ tấn	1.154	1.153	99,9	1.155	99,8	
- Than điện cục	kg/ tấn	2.50	2.20	88,0	2.23	98,6	
- Điện năng	kwh/ tấn	600	601.9	100,3	600.1	100,3	
SX Thép cán :							
- Thép thời	tấn/ tấn	1.035	1.031	99,6	1.031	100,0	
- Khí gas	m3/ tấn	30	22.7	75,7	28.9	78,5	
- Điện năng cán	kwh/ tấn	90	91.7	101,8	89.8	102,0	
- Điện năng lò trung gian	kwh/ tấn	90	97.9	108,8	95.7	102,3	

2. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài sản:

Không có biến động xấu làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh.

b) Tình hình nợ phải trả:

Không có biến động lớn, chênh lệch của tỷ lệ giá hồi đỏi không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý giữ vững được nề nếp như năm trước không có thay đổi gì lớn.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Tổ chức tốt công tác đầu tư di dời Công ty đảm bảo nhanh, đúng tiến độ, chất lượng công trình sớm đưa dự án vào hoạt động nhằm phát huy tốt hiệu quả.

Tổ chức tốt công tác dự báo thị trường để xây dựng kế hoạch, định hướng kinh doanh đúng, hiệu quả.

Bám sát thực tiễn sản xuất kinh doanh của Công ty để kịp thời điều chỉnh, bổ sung cơ chế kinh doanh - tài chính của Công ty cho phù hợp, đặc biệt chú ý đến cơ chế bán hàng nhằm giải phóng vốn tồn đọng, tăng vòng quay vốn, tăng hiệu suất sử dụng vốn.

Tiếp tục triển khai công tác tổ chức lao động khoa học nâng cao năng suất lao động, chú trọng công tác đào tạo đội ngũ CBCNV đáp ứng cho dự án mới.

Đẩy mạnh sản xuất phôi thép, cung cấp cho dây truyền cán đồng bộ đảm bảo đủ các mặt hàng tiêu thụ và kết hợp tiêu thụ phôi nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh..

Trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đảm bảo lợi ích của cổ đông; đảm bảo việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Đội ngũ cán bộ quản lý đoàn kết, năng động, có năng lực tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ, đáp ứng được nhu cầu của sản xuất kinh doanh không để xảy ra các sai phạm về công tác quản lý tài chính, các vị trí nhạy cảm đều được quan tâm kiểm soát, huy động tốt nguồn lực đẩy mạnh sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Với chức trách nhiệm vụ được giao, cán bộ quản lý tận tụy với công việc, gương mẫu, trung thực.

Công ty đã chủ động sản xuất các mặt hàng, chủng loại mà Công ty có ưu thế, qua đó thúc đẩy tiêu thụ (sản lượng thép cán D10 và D12 chiếm trên 54 %), tăng cường sản xuất các loại phôi thép và thép cán hợp kim thấp độ bền cao, đáp ứng nhu cầu cho các công trình lớn cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nắm bắt thông tin thị trường, linh hoạt thay đổi cơ cấu sản phẩm thép cán nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu người tiêu dùng. Tham gia xuất khẩu sản phẩm thông qua Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP, lấy ngoại tệ phục vụ cho công tác nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị.

Chất lượng sản phẩm được kiểm tra nghiêm ngặt trước khi đưa ra thị trường. Tiếp thu nghiêm túc và giải quyết rốt ráo các thông tin phản hồi từ khách hàng, nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Ban Tổng giám đốc.



Trong năm qua Tổng giám đốc điều hành đã triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2016 và các Nghị quyết họp từng quý của HĐQT.

Tình hình kinh tế trong nước có nhiều biến động phức tạp, Ban điều hành Công ty đã đề ra nhiều quyết sách nên duy trì được sản xuất kinh doanh, chủ động tiêu thụ thép xây dựng và phối thép, tăng lợi nhuận, ổn định việc làm cho người lao động.

Tổng giám đốc triển khai thực hiện các công trình đầu tư đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt, sớm đưa vào sản xuất, phát huy được hiệu quả, giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh bán hàng.

Thực hiện tốt Quy chế quản trị công ty, các hoạt động tài chính đều minh bạch được cơ quan thuế và kiểm toán đánh giá tốt.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

Năm 2016 đề nghị cổ đông lớn là Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP duyệt về mặt chủ trương phương án di dời, xây dựng nhà máy mới.

Từ năm 2017 đến năm 2018 tiến hành xây dựng nhà máy mới.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị.

a). Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Tỷ lệ sở hữu cp đại diện	Địa chỉ	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
1	Dương Minh Chính Chủ tịch HĐQT	01/6/1967	20%	Lầu 3B, số 3-5 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM	Cử nhân kinh tế ngành tài chính	TCty Thép VN
2	Nguyễn Phùng Hiền Ủy viên HĐQT	01/01/1959	20%	1/28a Hồng Lạc P10 QTân Bình TP HCM	Kỹ sư luyện kim	TCty Thép VN
3	Cao Anh Kiệt Ủy viên HĐQT	29/3/1964	15%	Lê Công Kiều, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP. HCM	Kỹ sư cơ khí	TCty Thép VN
4	Trịnh Chính Sinh Ủy viên HĐQT	27/9/1970	5,4%	113 Đường Tân Vĩnh, P6, Q4, TP. HCM	Cử nhân Kinh tế	Thành viên không điều hành
5	Lê Khắc Thành	15/11/1974	10%	2A Hàn Mạc Tử - P Tân Thành - Q. Tân Phú - TP. HCM	Cử nhân kinh tế QTKD	TCty Thép VN

+ Ông Hoàng Ngọc Oanh thôi giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty kể từ ngày 05/4/2016 để nghỉ theo chế độ của nhà nước.

+ Ông Dương Minh Chính được bầu giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty kể từ ngày 05/4/2016.

b) Các tiểu ban của Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm Hội Đồng Quản Trị họp theo quý/lần, nội dung cụ thể, đã thể hiện được việc kiểm soát đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Xác định các mục tiêu, thảo luận và biểu quyết các vấn đề lớn về đầu tư, phát triển và định hướng sản xuất kinh doanh của Công ty.

d) Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát đều có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Thư ký và kế toán trưởng có tham gia khóa đào tạo ngắn hạn về quản trị.

2. Ban kiểm soát

Danh sách và cơ cấu ban kiểm soát

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Tỷ lệ cp đại diện	Địa chỉ	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
1	Đoàn Hồng Hà Trưởng ban BKS	19/3/1971	-	Số 42 đường 18, phường 8, Q.Gò Vấp, TP.HCM	Cử nhân Tài chính kế toán	Người trong Công ty
2	Nguyễn Minh Sơn Ủy viên BKS	19/02/1962	-	Số 198 Thành Thái Phường 12 Quận 10 TP. Hồ Chí Minh	Cử nhân kinh tế	Người trong Công ty
3	Nguyễn Thị Hồng Minh Ủy viên BKS	25/02/1970	5,4 %	157/17 Dương Bá Trạc – P1 – Q8 – TP. HCM	Thạc sĩ KT Đại học Kinh tế TP. HCM	Người ngoài Công ty

+ Ông Huỳnh Văn Phúc thôi giữ chức ủy viên BKS kể từ ngày 05/4/2016.

+ Ông Nguyễn Minh Sơn được bầu giữ chức ủy viên BKS kể từ ngày 05/4/2016.

Trong năm Ban Kiểm soát họp theo quý/lần, kiểm tra, lập Báo cáo kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Trưởng Ban Kiểm soát được mời dự các cuộc họp của họp Hội Đồng Quản Trị báo cáo kết quả kiểm soát, đã thể hiện được trách nhiệm của Ban kiểm soát đối với hoạt động của Công ty, khuyến cáo những vấn đề cần lưu tâm trong hoạt động của đơn vị.

3. Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

Năm 2016 đã chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông tổng cộng 78 triệu đồng.

Mức thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel trong Năm 2016 như sau:

- + Chủ tịch HĐQT: 5.000.000 đồng/tháng.
- + Thành viên HĐQT và Trưởng BKS: 4.000.000 đồng/tháng.
- + Thành viên Ban kiểm soát: 2.500.000 đồng/tháng.
- + Thư ký công ty: 3.000.000 đồng/tháng.

Đối với nhân sự tham gia Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát làm việc trực tiếp tại Công ty được trả lương hàng tháng thì không hưởng thù lao chức trách kiêm nhiệm.

Trong năm 2016 ngoài thù lao nói trên, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không nhận khoản chi phí nào khác.

Các giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Các quy định của pháp luật về quản trị công ty thực hiện đầy đủ.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến của kiểm toán.



Số: **13** /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel được lập ngày 14 tháng 01 năm 2017, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Minh Đức
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2013-002-1

TP. Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Thái
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		320.786.575.303 ✓	312.119.645.374
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	113.907.855.637 ✓	113.863.240.466
111	1. Tiền		43.907.855.637	113.863.240.466
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		100.577.328.052 ✓	67.157.271.539
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	102.369.714.725	67.386.097.711
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	95.092.600	1.017.792.120
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	963.835.027 ✓	749.301.718
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.851.314.300) ✓	(1.995.920.010)
140	IV. Hàng tồn kho		102.448.165.680	131.099.133.369
141	1. Hàng tồn kho	8	102.448.165.680 ✓	131.099.133.369
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.853.225.934 ✓	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.821.874.286	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	31.351.648	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		67.567.104.756 ✓	69.182.399.782
220	II. Tài sản cố định		62.145.152.405	67.951.090.691
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	62.145.152.405	67.951.090.691
222	- Nguyên giá		303.271.478.961	292.893.549.074
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(241.126.326.556) ✓	(224.942.458.383)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.421.952.351	1.231.309.091
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	5.421.952.351	1.231.309.091
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>388.353.680.059</u> ✓	<u>381.302.045.156</u> ✓

10/11
H
U

3054

CÔNG
CỐ P
TH
ĐỨC

G-T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016	
			VND	VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		172.427.861.693	179.901.301.874	
310	I. Nợ ngắn hạn		121.429.861.693	178.903.301.874	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	48.449.379.495	16.421.975.675	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.606.883	7.161.464	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.416.898.403	6.107.236.661	
314	4. Phải trả người lao động		11.549.599.766	10.991.293.207	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.976.355.639	4.467.628.937	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	463.873.676	2.040.211.920	
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	51.295.444.200	138.365.349.768	
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		264.703.631	502.444.242	
330	II. Nợ dài hạn		50.998.000.000	998.000.000	
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	50.998.000.000	998.000.000	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		215.925.818.366	201.400.743.282	
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	215.925.818.366	201.400.743.282	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000	
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		122.253.930.000	122.253.930.000	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281	
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.752.106.672	18.706.614.430	
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.211.447.413	42.731.864.571	
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.365.932.285	-	
421b	LNST chưa phân phối năm nay		34.845.515.128	42.731.864.571	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>388.353.680.059</u>	<u>381.302.045.156</u>	

Handwritten signature

Handwritten signature



Nguyễn Anh Kha
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.711.638.444.426 ✓	1.585.372.952.672
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.335.418.869 ✓	2.157.539.033
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.710.303.025.557 ✓	1.583.215.413.639
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.612.501.426.657	1.470.821.783.851
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.801.598.900 ✓	112.393.629.788
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.940.476.054	4.668.658.262
22	7. Chi phí tài chính	23	3.505.760.995	13.647.393.534
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.430.767.091	13.429.330.890
25	8. Chi phí bán hàng	24	13.087.216.889	16.284.639.547
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	39.151.786.290	31.802.098.072
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.997.310.780 ✓	55.328.156.897
31	11. Thu nhập khác		-	325.974.210
32	12. Chi phí khác	26	76.493.980	635.566.713
40	13. Lợi nhuận khác		(76.493.980)	(309.592.503)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.920.816.800 ✓	55.018.564.394
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	9.075.301.672	12.286.699.823
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>34.845.515.128</u>	<u>42.731.864.571</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28		3.041

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Anh Kha
 Người lập

Đỗ Thị Long Châu
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2017

00
 ANI
 TNHI
 I TO
 C
 CHI

09326-6
 TY
 HAN
 EP
 NSTEEL
 HO CHI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.920.816.800	55.018.564.394
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.183.868.173	16.197.739.009
03	- Các khoản dự phòng		855.394.290	185.125.800
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.119.303	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.282.224.393)	(466.467.237)
06	- Chi phí lãi vay		3.430.767.091	13.429.330.890
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63.120.741.264	84.364.292.856
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(34.306.802.451)	14.191.342.791
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		28.650.967.689	6.275.900.884
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		81.553.649.201	(5.785.088.750)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.821.874.286)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.665.847.206)	(13.236.197.875)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.573.000.353)	(12.463.293.890)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	200.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.442.630.455)	(2.159.735.936)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		117.515.203.403	71.187.420.080
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.568.573.147)	(6.000.894.384)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	285.673.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.282.224.393	352.477.009
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.286.348.754)	(5.362.744.375)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		436.212.710.568	1.060.263.067.146
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(523.282.616.136)	(1.128.684.308.054)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.115.550.200)	(9.780.314.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(104.185.455.768)	(78.201.555.308)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		43.398.881	(12.376.879.603)

J. M.S.C.N.

T.T.H.H.
★
H.H.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		113.863.240.466	126.240.120.069
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.216.290	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>113.907.855.637</u>	<u>113.863.240.466</u>

Handwritten signature

Handwritten signature



Nguyễn Anh Kha
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2017

01/01/2017
C.T.C.P
HÀN
HÀN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức), tên tiếng Anh: VNSteel - Thu Duc Steel Joint Stock Company và tên viết tắt: Thép Thủ Đức - VNSteel. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2000 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 122.253.930.000 đồng; tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sắt, thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất sắt, thép, gang.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

10
NH
TY
KIẾ
SAS
P.T

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.



2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản nợ vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16, "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

111
NI
GT
KI
AA
TP.1

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	111.295.413	197.670.493
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.796.560.224	113.665.569.973
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	-
	<u>113.907.855.637</u>	<u>113.863.240.466</u>

206.10932
NHÀ TY
NH H H H H
TỔA P
VNSTEEL
CHỈ
HỒ C

(*) Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, có giá trị 70 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	78.696.449.248	17.995.426.735
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	19.824.951.177	-
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	-	38.861.889.880
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.848.314.300	10.528.781.096
	<u>102.369.714.725</u>	<u>67.386.097.711</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<u>98.818.400.425</u>	<u>57.357.512.415</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Danieli Automation S.p.A	-	-	762.715.200	-
- Hiệp hội Thép Việt Nam	33.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Dịch vụ Kỹ thuật Bách Khoa	20.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH KOBELCO Việt Nam	42.092.600	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	-	-	255.076.920	-
	<u>95.092.600</u>	<u>-</u>	<u>1.017.792.120</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về bảo hiểm y tế	1.449.503	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.220.151	-	-	-
- Tạm ứng	31.227.200	-	32.867.700	-
- Phải thu khác	929.938.173	-	716.434.018	-
	<u>963.835.027</u>	<u>-</u>	<u>749.301.718</u>	<u>-</u>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.821.874.286	-
	<u>3.821.874.286</u>	<u>-</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành	12.900.888.000	12.900.888.000	1.064.052.000	1.064.052.000
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập Khẩu Hoàng Tấn Phát	7.365.433.680	7.365.433.680	501.016.010	501.016.010
- Chi Nhánh Công ty CP Kim khí Hà Nội	-	-	4.748.180.580	4.748.180.580
- Phải trả các đối tượng khác	28.183.057.815	28.183.057.815	10.108.727.085	10.108.727.085
	<u>48.449.379.495</u>	<u>48.449.379.495</u>	<u>16.421.975.675</u>	<u>16.421.975.675</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)				
	<u>3.126.343.550</u>	<u>3.126.343.550</u>	<u>6.441.443.253</u>	<u>6.441.443.253</u>

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	204.491.546	439.571.661
Chi phí tiền điện, tiền nước và phí dịch vụ	3.771.864.093	4.028.057.276
	<u>3.976.355.639</u>	<u>4.467.628.937</u>

28
 VH
 IHH
 TOÁN
 CHỈ M
 6-C.T
 KL
 HI MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Km9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		1.978.666.597		23.208.187.251		22.288.461.058		-		2.898.392.790	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		1.246.117.239		1.246.117.239		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		3.244.227.224		9.075.301.672		10.573.000.353		-		1.746.528.543	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		762.185.840		1.803.769.604		1.914.659.374		-		651.296.070	
Thuế Tài nguyên (1)	-		1.476.000		(16.068.016)		16.759.632		31.351.648		-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất (2)	-		120.681.000		7.448.111.520		7.448.111.520		-		120.681.000	
Các loại thuế khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-		-	
	-		6.107.236.661		42.768.419.270		43.490.109.176		31.351.648		5.416.898.403	

Trong năm 2016, Công ty đã được Cơ quan thuế thực hiện thanh tra thuế của các thời kỳ:

- Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp: năm 2015;
- Thuế tài nguyên: từ năm 2012 đến năm 2015. Qua đó, Cơ quan thuế đã thực hiện điều chỉnh giảm số thuế tài nguyên phải nộp do kê khai cao hơn số phải nộp là 31.630.400 VND.

(1) Số thuế tài nguyên được khấu trừ do nộp thừa từ năm 2012 - 2016 là: 31.630.400 VND, số phải nộp của tháng 11/2016 và 12/2016 là 3.046.922 VND. Số còn được khấu trừ đến 31/12/2016 là 31.351.648 VND.

(2) Tiền thuế đất nộp trong năm bao gồm tiền thuế đất của năm 2016 là 5.792.688.000 đồng và tiền thuế đất năm 2015 bị truy thu 1.609.080.000 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

29
H.H.N.
D.J.

T. M.S.C.A.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Km9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	206.653.999	186.019.188
- Bảo hiểm xã hội	-	699.048.720
- Bảo hiểm y tế	-	98.387.876
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	46.680.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	257.219.677	1.010.075.636
	<u>463.873.676</u>	<u>2.040.211.920</u>
b) Dài hạn		
- Nhận lý quỹ, ký cược dài hạn (*)	50.998.000.000	998.000.000
	<u>50.998.000.000</u>	<u>998.000.000</u>

001
 CI
 CI
 HAI
 VAN

(*) Khoản ký quỹ đảm bảo thực hiện Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29/9/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) về việc xây dựng khu phức hợp bao gồm thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức 26%
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) 74%

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ đồng, sẽ được lần lượt tăng lên 90 tỷ đồng, 670 tỷ đồng theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ đồng, để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ để đảm bảo thực hiện Thỏa thuận. Khi Công ty đầu tư được thành lập, nhận được văn bản chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép Công ty được làm Chủ đầu tư dự án, và ký kết Hợp đồng đền bù khu đất với giá trị 110 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Km9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh I TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	44.190.040.003	44.190.040.003	161.553.535.588	191.883.732.891	13.859.842.700	13.859.842.700
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	49.817.047.674	49.817.047.674	200.800.745.810	224.961.230.684	25.656.562.800	25.656.562.800
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	44.358.262.091	44.358.262.091	73.858.429.170	106.437.652.561	11.779.038.700	11.779.038.700
	<u>138.365.349.768</u>	<u>138.365.349.768</u>	<u>436.212.710.568</u>	<u>523.282.616.136</u>	<u>51.295.444.200</u>	<u>51.295.444.200</u>



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 188/2016-HỆTDHM/NHCT902-THÉP THỦ ĐỨC ngày 31/10/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản của Công ty.
- + Số dư tại thời điểm cuối năm là 13.859.842.700 VND. ✓

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1650371/HỆTD ngày 30/09/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản của Công ty.
- + Số dư tại thời điểm cuối năm là 25.656.562.800 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 177/2016/HĐHM/CIB ngày 24/08/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.
- + Số dư tại thời điểm cuối năm là 11.779.038.700 VND.

06
NH
VHH
TOÁ

CHI

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Kim 9 Xã Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	17.739.342.555	12.644.219.148	170.345.825.984
Lãi trong năm trước	-	-	-	42.731.864.571	42.731.864.571
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	967.271.875	(967.271.875)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.643.748.490)	(1.643.748.490)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(252.884.383)	(252.884.383)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.780.314.400)	(9.780.314.400)
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	18.706.614.430	42.731.864.571	201.400.743.282
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	18.706.614.430	42.731.864.571	201.400.743.282
Lãi trong năm nay	-	-	-	34.845.515.128	34.845.515.128
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.045.492.242	(1.045.492.242)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.777.571.198)	(2.777.571.198)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(427.318.646)	(427.318.646)
Chia cổ tức	-	-	-	(17.115.550.200)	(17.115.550.200)
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	56.211.447.413	215.925.818.366

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 618/NQ-VKC ngày 05/4/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	42.731.864.571
Lợi nhuận chưa phân phối	50,00	21.365.932.285
Lợi nhuận phân phối	50,00	21.365.932.286
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	4,89	1.045.492.242
- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	2,00	427.318.646
- Trích Quỹ khen thưởng	6,50	1.388.785.599
- Trích Quỹ phúc lợi	6,50	1.388.785.599
- Chi trả cổ tức (bằng 14% vốn điều lệ)	80,11	17.115.550.200

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65,00	79.465.100.000	65,00	79.465.100.000
Công ty Cổ phần Gemadept	10,90	13.321.950.000	10,90	13.322.950.000
Các cổ đông khác	24,10	29.466.880.000	24,10	29.465.880.000
	100	122.253.930.000	100	122.253.930.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.115.550.200	9.780.314.400

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.752.106.672	18.706.614.430
	19.752.106.672	18.706.614.430

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.325,40	7.534,83

HAI / AN

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.662.172.492.326	1.561.555.247.972
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.465.952.100	23.817.704.700
	<u>1.711.638.444.426</u>	<u>1.585.372.952.672</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<u>1.573.049.858.427</u>	<u>1.174.969.440.971</u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.335.418.869	1.597.966.933
Hàng bán bị trả lại	-	559.572.100
	<u>1.335.418.869</u>	<u>2.157.539.033</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.566.056.232.264	1.445.104.537.573
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.445.194.393	25.717.246.278
	<u>1.612.501.426.657</u>	<u>1.470.821.783.851</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.282.224.393	394.238.027
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	605.450.757	4.216.845.469
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	52.800.904	57.574.766
	<u>1.940.476.054</u>	<u>4.668.658.262</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.430.767.091	13.429.330.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	62.874.601	218.062.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	12.119.303	-
	<u>3.505.760.995</u>	<u>13.647.393.534</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.014.914.314	9.497.211.394
Chi phí khác bằng tiền	7.072.302.575	6.787.428.153
	<u>13.087.216.889</u>	<u>16.284.639.547</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.034.526.953	2.159.987.295
Chi phí nhân công	17.708.389.473	15.274.024.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.727.259	994.143.666
Thuế, phí, lệ phí	7.573.517.262	4.340.035.996
Chi phí dự phòng	855.394.290	185.125.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.523.649.606	2.395.513.028
Chi phí khác bằng tiền	7.768.581.447	6.453.267.602
	<u>39.151.786.290</u>	<u>31.802.098.072</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Truy thu thuế GTGT, thuế TNCN	13.454.818	35.372.762
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	63.039.162	600.193.942
Chi phí khác	-	9
	<u>76.493.980</u>	<u>635.566.713</u>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.920.816.800	55.018.564.394
Các khoản điều chỉnh tăng	174.879.585	781.337.913
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	63.039.162	600.193.942
- Chi phí truy thu thuế TNCN, GTGT	13.454.818	35.372.762
- Chi phí khấu hao vượt định mức	20.385.605	40.771.209
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	78.000.000	105.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.216.290)	(706.575.706)
- Trích trước chi phí kiểm toán, lãi vay	-	(321.438.646)
- Thu nhập do hoàn nhập dự phòng	-	(385.137.060)
- Lãi Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền	(1.216.290)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	44.094.480.095	55.093.326.601
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>8.818.896.019</u>	<u>12.120.531.852</u>

006
ÁNH
TNHF
J TOA
C
CHI

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Km9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	256.405.653	166.167.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.244.227.224	3.420.821.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(10.573.000.353)	(12.463.293.890)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.746.528.543	3.244.227.224

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	34.845.515.128	42.731.864.571
Các khoản điều chỉnh	(2.925.000.000)	(5.555.142.394)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(2.925.000.000)	(5.555.142.394)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.920.515.128	37.176.722.177
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.611	3.041

Khoản điều chỉnh Quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2016 được trích từ lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 618/NQ-VKC Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 05/04/2016.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.176.697.365.686	1.104.831.491.435
Chi phí nhân công	87.229.236.437	74.771.011.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.183.868.173	16.197.739.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.754.285.193	213.624.390.049
Chi phí khác bằng tiền	20.872.661.128	20.005.909.199
1.526.737.416.617	1.429.430.541.357	

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.907.855.637	-	113.863.240.466	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.333.549.752	-	68.135.399.429	-
	217.241.405.389	-	181.998.639.895	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	51.295.444.200	138.365.349.768
Phải trả người bán, phải trả khác	99.911.253.171	19.460.187.595
Chi phí phải trả	3.976.355.639	4.467.628.937
	155.183.053.010	162.293.166.300

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.907.855.637	-	-	113.907.855.637
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.333.549.752	-	-	103.333.549.752
	<u>217.241.405.389</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>217.241.405.389</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.863.240.466	-	-	113.863.240.466
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.135.399.429	-	-	68.135.399.429
	<u>181.998.639.895</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>181.998.639.895</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	51.295.444.200	-	-	51.295.444.200
Phải trả người bán, phải trả khác	48.913.253.171	50.000.000.000	998.000.000	99.911.253.171
Chi phí phải trả	3.976.355.639	-	-	3.976.355.639
	<u>104.185.053.010</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>998.000.000</u>	<u>155.183.053.010</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	138.365.349.768	-	-	138.365.349.768
Phải trả người bán, phải trả khác	18.462.187.595	-	998.000.000	19.460.187.595
Chi phí phải trả	4.467.628.937	-	-	4.467.628.937
	<u>161.295.166.300</u>	<u>-</u>	<u>998.000.000</u>	<u>162.293.166.300</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

TP. HCM
 0308
 CÔNG
 CỔ
 TH
 ĐỨC
 VC-T.1

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Km9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	436.212.710.568	1.060.263.067.146
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	523.282.616.136	1.128.684.308.054

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.573.049.858.427	1.174.969.440.971
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.361.804.826.895	972.555.762.101
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	8.427.168.000	7.200.410.400
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Cùng Công ty mẹ	283.985.885	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	Cùng Công ty mẹ	112.945.800	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	27.444.652.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	1.539.506.400
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	-	8.500.000
- Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Công ty liên kết của Công ty mẹ	149.111.987.200	166.025.443.700
- Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	53.308.944.647	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	195.166.370
Lãi bán hàng trả chậm		595.305.113	4.117.608.782
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	399.155.225	3.857.164.772

001
 NI
 NH
 TO
 CHI

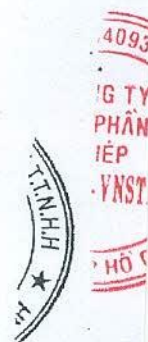
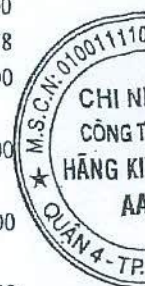
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Km9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

- Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	196.149.888	260.444.010
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ		164.171.153.636	121.173.604.794
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	517.449.616
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	593.194.000	9.293.455.200
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	101.472.451.800	63.695.073.800
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	897.418.956	29.874.182.278
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	122.584.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.936.770.000	6.414.673.000
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	6.066.781.300	6.846.803.700
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	187.275.000	226.663.200
- Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	408.186.630	-
- Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	44.123.325.950	-
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	5.485.750.000	4.182.720.000
Phí sử dụng thương hiệu chữ "V"			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	6.788.233.647	6.689.900.880
Mua tài sản cố định			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	1.772.554.628
Thanh lý tài sản cố định			
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	285.673.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	78.696.449.248	17.995.426.735
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyoc	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	38.861.889.880
- Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	19.824.951.177	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	297.000.000	500.195.800



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Km9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phải thu ngắn hạn khác		64.376.430	41.761.018
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	38.657.742	41.761.018
- Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	25.718.688	-
Phải trả người bán ngắn hạn		3.126.343.550	6.441.443.253
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	726.787.094	-
- Chi nhánh Công ty CP Kim Khí Hà Nội - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	990.676.500	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	99.358.446	-
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	455.169.000	601.854.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	132.792.000	332.384.800
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	721.560.510	686.240.830
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	72.783.043
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	4.748.180.580
Phải trả khác			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	776.188.728



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.175.489.000	4.126.133.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Anh Kha

Đỗ Thị Long Châu



Nguyễn Anh Kha
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2017

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2016 của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sàn giao dịch chứng khoán./.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các thành viên HĐQT;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Websit Công ty;
- Lưu: VT, HĐQT (Tr).

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phùng Hiền